

Số: .53 /CV-TASADH - 2015

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2015

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD  
hợp nhất Quý III/2015 )

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Q Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0313.978.895 FAX: 0313.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý III/2015	Quý III/2014	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,816,219,198	49,200,313,756	(2,384,094,558)	-4.85%
Giá vốn hàng bán	34,325,647,054	37,537,784,043	(3,212,136,989)	-8.56%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,490,572,144	11,662,529,713	828,042,431	7.10%
Doanh thu hoạt động tài chính	203,195,830	167,956,932	35,238,898	20.98%
Chi phí tài chính	296,175,084	862,022,235	(565,847,151)	-65.64%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,526,825,494	3,951,284,287	575,541,207	14.57%
Lợi nhuận khác	48,264,459	15,114,404	33,150,055	219.33%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,919,031,855	7,032,294,527	886,737,328	12.61%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,402,652,321	5,553,519,654	849,132,667	15.29%

\* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2015 tăng 15.29% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Doanh thu hoạt động tài chính Quý III/2015 tăng so Quý III/2014: 20.98% do Công ty đã sử dụng khoản tiền nhàn rỗi để gửi ngân hàng.



+ Chi phí tài chính Quý III/2015 giảm so với cùng kỳ Quý III/2014: 65,64% do Công ty đã sử dụng vốn tự có để kinh doanh, giảm vay ngân hàng.

+ Giá vốn giảm hơn so cùng kỳ do Công ty đã tiết kiệm chi phí trong kinh doanh và giá xăng dầu giảm.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình. *luu*

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Lê Thái Cường*



**CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**  
**Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2015**

**Tháng 10 năm 2015**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2015**

Hải Phòng, Tháng 10 năm 2015

## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2015	3-4
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III năm 2015	5
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	6
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2015	7-40

320  
CỔ  
CỔ  
V  
PH  
DU  
AN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>113,744,135,547</b>	<b>73,213,078,141</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>46,682,866,137</b>	<b>16,373,791,457</b>
1. Tiền	111	V.1	8,682,866,137	10,373,791,457
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,000,000,000	6,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54,359,030,137</b>	<b>42,277,355,182</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27,817,752,948	30,698,003,892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,687,246,000	1,011,806,500
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	17,241,266,280	10,954,779,881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(387,235,091)	(387,235,091)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10,871,422,366</b>	<b>13,268,969,707</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	12,371,422,366	13,906,349,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,500,000,000)	(637,380,000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,830,816,907</b>	<b>1,292,961,795</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1,322,545,129	556,016,582
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		464,322,292	729,670,197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	43,949,486	7,275,016
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>142,405,588,528</b>	<b>150,056,611,279</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,472,000,000</b>	<b>4,777,823,885</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,472,000,000	1,857,823,885
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	-	2,920,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111,706,977,038</b>	<b>113,540,033,771</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	103,571,371,824	104,049,920,058
- Nguyên giá	222		173,232,156,386	169,510,487,769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,660,784,562)	(65,460,567,711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	-	1,032,665,600
- Nguyên giá	225		-	1,396,280,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(363,614,650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8,135,605,214	8,457,448,113
- Nguyên giá	228		12,418,804,956	12,418,804,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,283,199,742)	(3,961,356,843)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.5	<b>677,172,059</b>	<b>1,073,395,463</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		677,172,059	1,073,395,463
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27,549,439,431</b>	<b>30,665,358,160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2,820,491,960	1,623,336,621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16a	71,110,482	112,183,957
5. Lợi thế thương mại	269	V.9c	24,657,836,989	28,929,837,582
<b>Tổng cộng tài sản ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>256,149,724,075</b>	<b>223,269,689,420</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/09/2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>37,655,039,264</b>	<b>38,729,858,154</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26,742,382,130</b>	<b>29,176,743,348</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6,198,548,898	6,366,517,566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		813,601,397	424,299,736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3,280,653,472	2,839,437,142
4. Phải trả người lao động	314		1,434,829,135	1,436,320,778
5. Chi phí phải trả	315	V.13	177,129,713	196,095,863
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.15	1,213,417,468	1,324,458,502
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,002,539,663	1,646,963,785
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	9,041,990,670	14,885,608,828
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		579,671,714	57,041,148
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10,912,657,134</b>	<b>9,553,114,806</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		9,780,399,405	6,854,114,806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	799,000,000	2,699,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16b	333,257,729	
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.17	<b>218,494,684,811</b>	<b>184,539,831,266</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17a	<b>218,494,684,811</b>	<b>184,539,831,266</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	140,300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,608,660,000	137,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,287,359,500	11,389,859,500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,526,129,900)	(2,524,789,900)
10. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,395,865,839	3,390,355,276
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,323,780,949	30,852,782,889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		354,289,480	8,603,495,084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,969,491,469	22,249,287,805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		903,808,423	1,131,623,501
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>256,149,724,075</b>	<b>223,269,689,420</b>

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46,816,219,198	49,200,313,756	130,133,630,271	140,741,050,598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46,816,219,198	49,200,313,756	130,133,630,271	140,741,050,598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	34,325,647,054	37,537,784,043	96,238,092,687	107,693,847,273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,490,572,144	11,662,529,713	33,895,537,584	33,047,203,325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	203,195,830	167,956,932	469,916,543	457,605,149
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	296,175,084	862,022,235	972,269,155	3,174,638,362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294,528,184	862,022,235	965,718,914	3,174,638,362
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,526,825,494	3,951,284,287	12,275,998,403	10,948,328,696
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,870,767,396	7,017,180,123	21,117,186,569	19,381,841,416
10. Thu nhập khác	31	VI.6	48,264,459	5,272,909,091	7,115,979,303	11,724,092,458
11. Chi phí khác	32	VI.7	-	5,257,794,687	4,647,939,847	-10,334,549,456
12. Lợi nhuận khác	40		48,264,459	15,114,404	2,468,039,456	1,389,543,002
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,919,031,855	7,032,294,527	23,585,226,025	20,771,384,418
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,422,704,882	1,449,284,549	4,525,655,448	4,051,794,467
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(93,674,652)	(29,490,324)	(23,928,657)	149,442,127
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,402,652,321	5,553,519,654	19,035,641,920	16,869,032,078
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		6,385,368,086	5,492,049,938	18,969,491,469	16,378,970,955
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17,284,235	61,469,716	66,150,451	490,061,123
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	371	428	1,279	1,325

Người lập



Hoàng Thị Ngọc lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2015

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Lê Thái Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

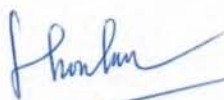
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01-01-2015 đến 30-09-2015	Từ 01-01-2014 đến 30-09-2014
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	145,174,573,673	144,283,125,857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(83,202,388,313)	(73,896,423,755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,273,484,244)	(14,545,199,756)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2,968,082,726)	(3,224,946,692)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4,549,092,521)	(5,059,382,686)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	107,325,826,223	107,509,950,343
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(120,345,264,937)	(113,896,455,970)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>28,162,087,155</b>	<b>41,170,667,341</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(15,216,097,502)	(3,116,660,750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	10,223,472,727	11,848,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,472,000,000)	(19,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,857,823,885	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,255,000,000)	(14,440,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	447,469,149	345,265,021
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7,414,331,741)</b>	<b>(14,862,941,184)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	37,817,500,000	13,920,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(1,340,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	96,233,678,278	151,327,996,312
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(103,977,296,436)	(180,158,849,791)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(735,320,153)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,511,327,696)	(13,060,444,030)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9,561,214,146</b>	<b>(28,706,617,662)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>30,308,969,560</b>	<b>(2,398,891,505)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16,373,791,457</b>	<b>11,878,587,333</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	105,120	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>46,682,866,137</b>	<b>9,479,695,828</b>

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

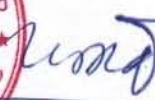
Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2015

### I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 25 tháng 08 năm 2015. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ : 187.110.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng

#### 5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

#### **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 17 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

#### **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 09 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ: 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại: Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

#### **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

**Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 07 tháng 05 năm 2015.

Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

**Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 8 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,9% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,9% tại Công ty con.

**Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải**

Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201129229 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ: 999.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn, bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn

mục kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế :

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### 3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}}{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}} \times \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

**Tài sản cố định thuê tài chính** là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

#### 7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.****16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cô tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.****Chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng** là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp** bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 09 tháng đầu năm 2015 từ 20% - 22%.

## 22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

### a/Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các Công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

### b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

### c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

#### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về doanh thu, giá vốn, công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	Đơn vị tính: Đồng			
	Cuối kỳ	Đầu năm		
<b>Tiền mặt</b>	<b>1,730,017,042</b>	<b>709,141,609</b>		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	146,691,156	95,676,299		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	417,625,385	78,921,746		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	12,177,156	18,828,374		
CTy TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	966,190,087	212,214,916		
CTy TNHH SX và thương mại Duyên Hải	51,008,712	200,086,407		
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	12,941,692	12,540,767		
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	112,038,255	66,639,457		
Công ty TNHH Container Minh Thành	11,344,599	24,233,643		
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>6,952,849,095</b>	<b>9,664,649,848</b>		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	2,054,274,336	3,012,771,477		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	325,151,204	3,693,674,504		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2,939,236,075	999,875,513		
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,142,350,632	1,174,932,033		
CTy TNHH SX và thương mại Duyên Hải	278,160,631	460,295,306		
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	13,585,376	117,539,421		
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	11,577,971	1,589,503		
Công ty TNHH Container Minh Thành	188,512,870	203,972,091		
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>38,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	38,000,000,000	5,000,000,000		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	1,000,000,000		
<b>Cộng:</b>	<b>46,682,866,137</b>	<b>16,373,791,457</b>		
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	2,353,613,113		4,353,869,656	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	906,400,879		425,083,011	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19,131,024,146		18,631,218,698	
CTy TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,543,501,016	(387,235,091)	3,974,670,738	(387,235,091)
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,580,560,275		1,511,465,652	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	367,873,176		428,925,466	
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	336,645,340		360,843,682	
Công ty TNHH Container Minh Thành	598,135,003		1,011,926,989	
<b>Cộng:</b>	<b>27,817,752,948</b>	<b>(387,235,091)</b>	<b>30,698,003,892</b>	<b>(387,235,091)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

3. Phải thu khác a/ Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác</b>				
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1,632,069,960		1,876,495,097	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	551,192,355		380,944,426	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5,462,113,749		4,806,429,549	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,386,632,250		2,164,500,333	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	4,300,966,056		1,554,966,019	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	69,699,134		106,001,681	
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	65,442,776		65,442,776	
Công ty TNHH Container Minh Thành	2,773,150,000			
<b>Cộng:</b>	<b>17,241,266,280</b>	<b>-</b>	<b>10,954,779,881</b>	<b>-</b>
<b>b/ Dài hạn</b>				
<b>Phải thu khác</b>				
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	-		2,920,000,000	
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,920,000,000</b>	<b>-</b>

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>912,207,552</b>		<b>999,590,642</b>	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	824,339,016		912,034,656	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	42,647,941		65,926,321	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	45,220,595		21,629,665	
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>292,469,466</b>		<b>898,831,134</b>	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	292,469,466		898,831,134	
<b>Hàng hoá</b>	<b>11,166,745,348</b>	<b>(1,500,000,000)</b>	<b>12,007,927,931</b>	<b>(637,380,000)</b>
Cty CP vận tải đa phương thức Duyên Hải	2,296,257,484	(1,500,000,000)	3,054,475,424	(637,380,000)
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	7,325,795,000		7,325,795,000	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,544,692,864		1,627,657,507	
<b>Cộng:</b>	<b>12,371,422,366</b>	<b>(1,500,000,000)</b>	<b>13,906,349,707</b>	<b>(637,380,000)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Công ty TNHH Container Minh Thành	30,407,150	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	646,764,909	927,011,463
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	146,384,000
<b>Cộng:</b>	<b>677,172,059</b>	<b>1,073,395,463</b>

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01  
 7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Phụ lục số 02  
 8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 03

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	216,052,869	31,328,395
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	148,752,540	16,625,584
Chi phí thuê văn phòng	70,263,482	281,053,928
Tiền thuê đất	358,541,035	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác ( Bảo hiểm,	528,935,203	227,008,675
<b>Cộng:</b>	<b>1,322,545,129</b>	<b>556,016,582</b>

b/ Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,516,141,036	1,236,926,818
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	586,624,394	205,284,058
Đo đạc bản đồ, quy hoạch bãi	481,864,493	
Chi phí trả trước dài hạn khác	235,862,037	181,125,745
<b>Cộng</b>	<b>2,820,491,960</b>	<b>1,623,336,621</b>

c/ Lợi thế thương mại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lợi thế thương mại	24,657,836,989	28,929,837,582
Trong đó:		
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	4,210,595,182	5,182,270,993
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	8,095,651,977	9,963,879,357
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1,226,257,285	1,509,239,736
Công ty TNHH Container Minh Thành	11,125,332,545	12,274,447,496
<b>Cộng:</b>	<b>24,657,836,989</b>	<b>28,929,837,582</b>

10. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục số 04

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Phải trả người bán**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a/ Các khoản phải trả người bán</b>		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	58,980,140	53,767,662
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	525,975,303	366,662,723
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	106,782,036	45,829,623
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,363,239,683	4,142,074,072
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,138,621,736	1,758,183,486
Công ty TNHH Container Minh Thành	4,950,000	-
<b>Cộng:</b>	<b>6,198,548,898</b>	<b>6,366,517,566</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
<b>a/ Phải nộp</b>				
<b>- Thuế GTGT</b>	<b>1,486,848,407</b>	<b>14,697,890,706</b>	<b>15,719,270,174</b>	<b>465,468,939</b>
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	333,046,178	427,204,310	618,076,033	142,174,455
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		6,746,426,416	6,746,426,416	-
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	123,458,946	3,273,048,607	3,396,507,553	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	119,889,987	2,099,247,023	2,081,734,582	137,402,428
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	167,538,034	1,570,348,146	1,555,785,480	182,100,700
CTy TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN	489,008,081	46,638,500	534,795,498	851,083
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	34,722,440	8,202,407	39,984,574	2,940,273
Công ty TNHH Container Minh Thành	219,184,741	526,775,297	745,960,038	-
<b>- Thuế đất</b>	<b>-</b>	<b>1,752,640,018</b>	<b>1,162,231,000</b>	<b>590,409,018</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		274,192,000	169,740,000	104,452,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		565,075,000	351,823,000	213,252,000
Công ty TNHH Container Minh Thành		913,373,018	640,668,000	272,705,018
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1,340,733,129</b>	<b>4,525,655,447</b>	<b>4,513,019,294</b>	<b>1,353,369,282</b>
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	186,945,738	500,660,799	520,211,762	167,394,775
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	162,023,843	843,371,691	784,526,035	220,869,499
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	301,560,317	1,194,945,776	1,220,656,135	275,849,958
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	278,903,777	1,003,738,953	924,805,096	357,837,634
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	266,827,472	863,096,370	798,506,426	331,417,416
Công ty TNHH Container Minh Thành	144,471,982	119,841,858	264,313,840	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>- Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>11,855,606</b>	<b>962,998,550</b>	<b>100,097,322</b>	<b>871,406,233</b>
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	7,038,165	903,059,667	48,746,323	861,351,509
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3,602,305	23,332,993	24,694,702	2,240,596
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	75,000	1,483,408	1,408,408	150,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	347,230	4,128,009	3,725,246	749,993
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		10,264,736		6,914,135
Công ty TNHH Container Minh Thành	792,906	20,729,737	21,522,643	-
<b>Cộng:</b>	<b>2,839,437,142</b>	<b>21,939,184,721</b>	<b>21,494,617,790</b>	<b>3,280,653,472</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
<b>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3,924,415</b>		<b>40,025,071</b>	<b>43,949,486</b>
Công ty TNHH Container Minh Thành			40,025,071	40,025,071
Cty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	3,924,415			3,924,415
<b>- Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3,350,601</b>			
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3,350,601			
<b>Cộng:</b>	<b>7,275,016</b>		<b>40,025,071</b>	<b>43,949,486</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu Năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	143,630,213			143,630,213
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	33,499,500			52,465,650
<b>Cộng:</b>	<b>177,129,713</b>			<b>196,095,863</b>
<b>14. Phải trả khác</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu Năm</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4,002,539,663</b>			<b>1,646,963,785</b>
<b>+ Bảo hiểm xã hội</b>				
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	7,826,260			6,037,200
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	27,233,855			15,472,690
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	16,995,440			13,257,918
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	51,452,356			35,914,071
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	10,643,552			6,243,476
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải				1,530,360
<b>Cộng:</b>	<b>114,151,463</b>			<b>78,455,715</b>
<b>+ Bảo hiểm y tế</b>				
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,354,545			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	2,230,980	2,601,315
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	2,941,518	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	6,873,165	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2,710,304	3,894,840
<b>Cộng:</b>	<b>16,110,512</b>	<b>6,496,155</b>
<b>+ Bảo hiểm thất nghiệp</b>		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	602,020	
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	743,660	1,156,140
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,307,342	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,789,380	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1,204,580	330,000
<b>Cộng:</b>	<b>6,646,982</b>	<b>1,486,140</b>
<b>+ Cổ tức lợi nhuận phải trả</b>		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	558,106,750	288,187,850
<b>Cộng:</b>	<b>558,106,750</b>	<b>288,187,850</b>
<b>+ Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,909,623,982	390,053,928
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	264,190,000	211,000,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	26,921,904	141,988,562
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,106,788,070	529,295,435
<b>Cộng:</b>	<b>3,307,523,956</b>	<b>1,272,337,925</b>
<b>15. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu Năm</b>
Ngắn hạn		
<b>Doanh thu nhận trước</b>		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	73,962,411	295,849,161
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1,139,455,057	1,028,609,341
<b>Cộng:</b>	<b>1,213,417,468</b>	<b>1,324,458,502</b>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	-
		-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	71,110,482	112,183,957
<b>Cộng:</b>	<b>71,110,482</b>	<b>112,183,957</b>

<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	333,257,729	
<b>Cộng:</b>	<b>333,257,729</b>	

**17 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của của các đối tượng khác	184,608,660,000	137,800,000,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	2,501,340,000	2,500,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>187,110,000,000</b>	<b>140,300,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	140,300,000,000	128,700,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	46,810,000,000	11,600,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	140,300,000,000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	20,369,015,830	12,913,965,530
- Cổ đông của công ty mẹ	20,306,952,600	12,620,000,000
- Cổ đông thiểu số	62,063,230	293,965,530

**d. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	14,030,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu phổ thông	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	250,134	250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	250,134	250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,460,866	13,780,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

+ Cổ phiếu phổ thông 18,460,866 13,780,000

+ Cổ phiếu ưu đãi - -

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

**d, Cổ tức** Số năm nay Số năm trước

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm: - -

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Chưa công bố 11%

**e/ Các quỹ của doanh nghiệp** Cuối kỳ Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển 4,395,865,839 3,390,355,276

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: Đồng

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** QUÝ III NĂM 2015 QUÝ III NĂM 2014

**Doanh thu thương mại, dịch vụ**

Trong đó:

Doanh thu vận tải 25,935,956,193 23,805,849,599

Doanh thu kho CFS 4,815,840,359 4,495,132,656

Doanh thu bãi 8,921,899,655 8,086,159,241

Doanh thu xuất tàu Shipline 703,904,402 295,690,238

Doanh thu thương mại, dịch vụ 6,438,618,589 12,517,482,022

**Cộng 46,816,219,198 49,200,313,756**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu** QUÝ III NĂM 2015 QUÝ III NĂM 2014

**3. Giá vốn hàng bán** QUÝ III NĂM 2015 QUÝ III NĂM 2014

Giá vốn vận tải 20,079,534,257 19,033,925,990

Giá vốn kho CFS 3,664,893,875 3,320,540,822

Giá vốn bãi 5,713,123,037 4,708,535,450

Giá vốn xuất tàu Shipline 506,136,170 287,652,910

Giá vốn thương mại, dịch vụ 4,361,959,715 10,187,128,871

**Cộng 34,325,647,054 37,537,784,043**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>QUÝ III NĂM 2015</b>	<b>QUÝ III NĂM 2014</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202,320,710	22,077,251
Lãi chênh lệch tỷ giá	875,120	2,234
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	145,877,447
<b>Cộng</b>	<b>203,195,830</b>	<b>167,956,932</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>QUÝ III NĂM 2015</b>	<b>QUÝ III NĂM 2014</b>
Lãi tiền vay	294,528,184	862,022,235
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,646,900	-
<b>Cộng</b>	<b>296,175,084</b>	<b>862,022,235</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>QUÝ III NĂM 2015</b>	<b>QUÝ III NĂM 2014</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	5,272,909,091
Tiền phạt thu được	48,264,459	-
<b>Cộng</b>	<b>48,264,459</b>	<b>5,272,909,091</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>QUÝ III NĂM 2015</b>	<b>QUÝ III NĂM 2014</b>
GTCL TSCĐ và CPTL nhượng bán TSCĐ	-	5,257,794,687
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5,257,794,687</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>QUÝ III NĂM 2015</b>	<b>QUÝ III NĂM 2014</b>
Chi phí nhân viên	1,117,816,247	1,064,975,768
Chi phí khấu hao TSCĐ	229,253,262	217,558,020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,447,501,839	1,002,084,429
Chi phí bằng tiền khác	1,732,254,146	1,666,666,070
<b>Cộng</b>	<b>4,526,825,494</b>	<b>3,951,284,287</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	<b>QUÝ III NĂM 2015</b>	<b>QUÝ III NĂM 2014</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,395,084,622	1,489,757,470
Chi phí nhân công	4,412,527,957	4,711,969,713
Chi phí Khấu hao TSCĐ	4,028,310,154	4,301,678,227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,777,073,068	28,594,211,420
Chi phí bằng tiền khác	2,239,476,747	2,391,451,500
<b>Cộng</b>	<b>38,852,472,548</b>	<b>41,489,068,330</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>QUÝ III NĂM 2015</b>	<b>QUÝ III NĂM 2014</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,422,704,882	1,449,284,549
<b>Cộng</b>	<b>1,422,704,882</b>	<b>1,449,284,549</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>QUÝ III NĂM 2015</b>	<b>QUÝ III NĂM 2014</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(93,674,652)	(29,490,324)
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01-01-2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01-01-2014 đến 30/09/2014</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.		
<b>Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19,035,641,920	16,869,032,078
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19,035,641,920	16,869,032,078
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,881,090	12,734,411
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1279</b>	<b>1325</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### VII Những thông tin khác

#### 1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

##### *Khu vực địa lý*

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

**Xem chi tiết tại Phụ lục số 06**

##### *Lĩnh vực kinh doanh*

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ

- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Xem chi tiết tại Phụ lục số 07**

#### 2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

##### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

##### **Rủi ro tín dụng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo (Xem tại Mục 10a và 10b, phụ lục số 04)

**3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)**

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan

quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,682,866,137	46,682,866,137
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27,817,752,948	27,430,517,857
Phải thu ngắn hạn khác	17,241,266,280	17,241,266,280
<b>Cộng</b>	<b>91,741,885,365</b>	<b>91,354,650,274</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9,041,990,670	9,041,990,670

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Phải trả người bán ngắn hạn	6,198,548,898	6,198,548,898
Phải trả ngắn hạn khác	4,002,539,663	4,002,539,663
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả dài hạn khác	9,780,399,405	9,780,399,405
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	799,000,000	799,000,000
<b>Cộng</b>	<b>29,822,478,636</b>	<b>29,822,478,636</b>

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình	Tại thời điểm 30/09/2015	Tại thời điểm 30/09/2014
<b>a. Bố trí cơ cấu tài sản:</b>		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	56%	68%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	44%	32%
<b>b. Tỷ suất sinh lợi:</b>		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	15%	12%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH (%)	9%	7%
<b>c. Tình hình tài chính:</b>		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	15%	17%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ TTS (%)	18%	6%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	51%	83%

**5. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

**Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:**

T	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con
7	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
8	Ông Nguyễn Đình Chung	Cổ đông lớn
9	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Cổ đông lớn
10	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
11	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
<b>- Giá vốn</b>		<b>8,915,993,097</b>
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	4,531,103,551
2 Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	4,018,544,546
3 Cty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	366,345,000
<b>- Doanh thu</b>		<b>2,874,966,084</b>
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	33,832,667
2 Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	1,294,434,581
3 Cty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	602,912,090
4 Cty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	78,379,926
5 Cty TNHH MTV vận tải Duyên Hải HN	Doanh thu dịch vụ	2,353,043
6 Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	863,053,777
<b>- Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>		<b>19,787,738,627</b>
1 Cty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		2,691,122,394
2 Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải		3,812,018,340
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		3,175,981,209
4 Công ty TNHH Container MinhThành		374,832,687
5 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		9,733,783,997
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>Tại ngày 30/09/2015</b>
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		61,600,000
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		22,212,020
3 Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải		518,396,400
<b>Cộng</b>		<b>602,208,420</b>
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>Tại ngày 30/09/2015</b>
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		2,976,259,526
2 Công ty TNHH Container MinhThành		11,001,409,612
3 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		2,516,507,137
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		2,994,946,751
5 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên		1,691,382,463
6 Hải Hà Nội		10,580,000
<b>Cộng</b>		<b>21,191,085,489</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**- Phải thu về cho vay dài hạn**

**Tại ngày 30/09/2015**

1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.000.000.000
2 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	29.982.000.000
3 Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	690.000.000
4 Công ty TNHH Container Minh Thành	16.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.022.000.000</b>

**- Phải trả người bán ngắn hạn**

**Tại ngày 30/09/2015**

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	40.502.000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	328.123.456
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.120.671.399
<b>Cộng</b>	<b>1.489.296.855</b>

**Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát**

**09 tháng đầu năm 2015**

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

**1.119.728.268**

**6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Số liệu mang sang đầu năm 2015 là số liệu của cuối năm 2014 nhưng được chỉnh theo thông tư TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh chỉnh lại theo TT200/2014/TT-BTC như sau: Phụ lục số 08

**7. Thông tin về tính hoạt động liên tục**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

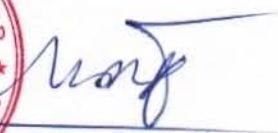
Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**Hoàng Thị Ngọc Lan**

**Nguyễn Thu Thủy**

**Lê Thái Cường**

Đơn vị tính: đồng

**6. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	103,122,277,449	21,846,449,819	42,803,819,341	1,737,941,160	169,510,487,769
- Mua trong kỳ			10,940,000,004		10,940,000,004
- XDCB hoàn thành	2,811,498,754				2,811,498,754
- Tăng khác		790,634,236			790,634,236
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		7,453,977,599	2,752,078,571		10,206,056,170
- Giảm khác			374,430,306	-	374,430,306
<b>Số dư cuối kỳ</b>	105,933,776,203	15,183,106,456	50,377,332,567	1,737,941,160	173,232,156,386
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	32,091,280,926	12,979,949,097	19,250,844,666	1,138,493,022	65,460,567,711
- Khấu hao trong kỳ	4,847,500,730	1,609,014,410	4,971,502,280	164,092,797	11,592,110,217
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		5,217,784,319	1,364,997,604		6,582,781,923
- Giảm khác			87,608,839		87,608,839
<b>Số dư cuối kỳ</b>	36,938,781,660	9,371,179,188	22,048,237,900	1,302,585,814	69,660,784,562
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu kỳ : 01/01/2015	71,030,996,523	8,866,500,722	23,552,974,675	599,448,138	104,049,920,058
- Tại ngày cuối kỳ : 30/09/2015	68,994,994,543	5,811,927,268	28,329,094,667	435,355,346	103,571,371,824

## 7. Phụ lục số 02 : Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Quý III năm 2015

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	1,396,280,250	-	1,396,280,250
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			1,396,280,250		1,396,280,250
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	363,614,650	-	363,614,650
- Khấu hao trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			363,614,650		363,614,650
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm : 01/01/2015	-	-	1,032,665,600	-	1,032,665,600
- Tại ngày cuối kỳ: 30/09/2015	-	-	-	-	-

## 8. Phụ lục số 03: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu kỳ	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
1. Số dư đầu kỳ	3,891,356,843	70,000,000	3,961,356,843
2. Số tăng trong kỳ	321,842,899	-	321,842,899
- Khấu hao trong năm	321,842,899		321,842,899
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	4,213,199,742	70,000,000	4,283,199,742
<b>Giá trị còn lại</b>			-
1. Tại ngày đầu kỳ: 01/01/2015	8,457,448,113	-	8,457,448,113
2. Tại ngày cuối kỳ: 30/09/2015	8,135,605,214	-	8,135,605,214

**10. Phụ lục số 04: Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/- Vay ngắn hạn</b>						
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải				1,020,000,000	1,020,000,000	1,020,000,000
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải (1*)	2,500,855,500	2,500,855,500	29,761,898,610	32,435,429,599	5,174,386,489	5,174,386,489
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải (2*)	4,512,223,170	4,512,223,170	15,111,268,917	18,002,915,786	7,403,870,039	7,403,870,039
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ (3*)	2,028,912,000	2,028,912,000	45,480,510,751	44,738,951,051	1,287,352,300	1,287,352,300
<b>Cộng:</b>	<b>9,041,990,670</b>	<b>9,041,990,670</b>	<b>90,353,678,278</b>	<b>96,197,296,436</b>	<b>14,885,608,828</b>	<b>14,885,608,828</b>

(1\*). Khoản vay 2.500.855.500 đồng của Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số: 01/2014/1171159/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất vay theo từng thời điểm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 12 Xe ô tô đầu kéo, 06 xe rơ moóc chuyên dùng, 01 xe 04 chỗ Mercedes và 01 xe nâng

(2\*) Khoản vay số tiền 4.512.223.170 đồng của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/1716296/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Các khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên diện tích 77.462 m2 của Công ty TNHH Container Minh Thành tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, 01 xe ACURA 07 chỗ.

(3\*) Khoản vay số tiền 2.028.912.000 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ ngày 21/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, kho, sân bãi container trên diện tích đất thuê của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ và 01 cầu giàn, 02 xe nâng, 01 cần trục 36 tấn, xe đầu kéo 19N 3124, 19N 3120.

Địa chỉ: số 189 đường Đinh Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

Đơn vị tính: đồng Quý III năm 2015

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b/ - Vay dài hạn</b>						
Công ty Cổ phần Vận tài Đa phương thức Duyên Hải (1*)	799,000,000	799,000,000			799,000,000	799,000,000
Công ty TNHH Vận tài đường bộ Duyên Hải						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đông HP(2*)	- -		5,880,000,000	7,780,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>799,000,000</b>	<b>799,000,000</b>	<b>5,880,000,000</b>	<b>7,780,000,000</b>	<b>2,699,000,000</b>	<b>2,699,000,000</b>

(1\*) Khoản vay : 799.000.000 đồng của các cá nhân không lãi để thực hiện hợp đồng đặt cọc với Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương

17 a

Phụ lục số 05:

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	128,700,000,000	9,130,359,500	6,826,418,229	(2,524,789,900)	2,610,016,874	26,040,824,978	170,782,829,681
Tăng vốn trong năm trước	11,600,000,000	2,320,000,000	-	-	-	-	13,920,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22,249,287,805	22,249,287,805
Tăng khác	-	-	-	-	780,338,402	1,014,673	781,353,075
Giảm vốn trong năm trước	-	60,500,000	5,694,794,728	-	-	-	5,755,294,728
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	17,438,344,567	17,438,344,567
2. Số dư cuối năm trước	140,300,000,000	11,389,859,500	1,131,623,501	(2,524,789,900)	3,390,355,276	30,852,782,889	184,539,831,266
3. Số dư đầu năm nay	140,300,000,000	11,389,859,500	1,131,623,501	(2,524,789,900)	3,390,355,276	30,852,782,889	184,539,831,266
Tăng vốn trong kỳ	46,810,000,000	-	-	(1,340,000)	-	-	46,808,660,000
Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ	-	-	-	-	-	18,969,491,469	18,969,491,469
Tăng khác	-	4,954,500,000	-	-	1,005,510,563	3,951,844	5,963,962,407
Giảm vốn trong kỳ	-	6,890,000,000	-	-	-	-	6,890,000,000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	167,000,000	227,815,078	-	-	30,502,445,253	30,897,260,331
4. Số dư cuối kỳ: 30/09/2015	187,110,000,000	9,287,359,500	903,808,423	(2,526,129,900)	4,395,865,839	19,323,780,949	218,494,684,811





Phụ lục số 07:

**Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,147,581,660	108,986,048,611	130,133,630,271
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	15,652,488,174	80,585,604,513	96,238,092,687
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,495,093,486	28,400,444,098	33,895,537,584
4	<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			
	Doanh thu hoạt động tài chính			469,916,543
	Chi phí tài chính			972,269,155
	Chi phí bán hàng			-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12,275,998,403
	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>21,117,186,569</b>
	Thu nhập khác			7,115,979,303
	Chi phí khác			4,647,939,847
	Lợi nhuận khác			2,468,039,456
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>23,585,226,025</b>
	Chi phí thuế TNDN hiện hành			4,525,655,448
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(23,928,657)

Phụ lục số 08

SO SANH SỐ LIỆU CUỐI NĂM 2014 VÀ ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	So sánh
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>77,990,902,026</b>	<b>73,213,078,141</b>	<b>4,777,823,885</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1,857,823,885</b>		<b>1,857,823,885</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,857,823,885		1,857,823,885
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>36,329,460,136</b>	<b>42,277,355,182</b>	<b>(5,947,895,046)</b>
6. Phải thu ngắn hạn khác	5,006,884,835	10,954,779,881	(5,947,895,046)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10,160,856,841</b>	<b>1,292,961,795</b>	<b>8,867,895,046</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	8,867,895,046		8,867,895,046
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>145,278,787,394</b>	<b>150,056,611,279</b>	<b>(4,777,823,885)</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>4,777,823,885</b>	<b>(4,777,823,885)</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn		1,857,823,885	(1,857,823,885)
6. Phải thu dài hạn khác		2,920,000,000	(2,920,000,000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>114,613,429,234</b>	<b>113,540,033,771</b>	<b>1,073,395,463</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>1,073,395,463</b>	<b>(1,073,395,463)</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,073,395,463	(1,073,395,463)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>1,735,520,578</b>	<b>30,665,358,160</b>	<b>(28,929,837,582)</b>
5. Lợi thế thương mại		28,929,837,582	(28,929,837,582)
<b>VII Lợi thế thương mại</b>	<b>28,929,837,582</b>		<b>28,929,837,582</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006</b>	<b>Số đầu năm 2015 theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014</b>	<b>So sánh</b>
(1)	(4)	(5)	
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>29,975,743,348</b>	<b>29,176,743,348</b>	<b>799,000,000</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,324,458,502	(1,324,458,502)
9. Phải trả ngắn hạn khác	2,971,422,287	1,646,963,785	1,324,458,502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15,684,608,828	14,885,608,828	799,000,000
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>8,754,114,806</b>	<b>9,553,114,806</b>	<b>(799,000,000)</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1,900,000,000	2,699,000,000	(799,000,000)
<b>D Vốn chủ sở hữu</b>	<b>183,408,207,765</b>	<b>184,539,831,266</b>	<b>(1,131,623,501)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>183,408,207,765</b>	<b>184,539,831,266</b>	<b>(1,131,623,501)</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		137,800,000,000	TM bổ sung
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,852,782,889		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8,603,495,084	Thuyết minh tách số kỳ trước
- LNST chưa phân phối kỳ này		22,249,287,805	và kỳ này
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,131,623,501	<b>(1,131,623,501)</b>
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>1,131,623,501</b>	<b>-</b>	<b>1,131,623,501</b>